

Stt	Địa phương	Chiều dài (m)	Vị trí móng		Vị trí móng qua quy hoạch 3 loại rừng	
			Số lượng	Diện tích (m ²)	Số lượng	Diện tích (m ²)
3	Phường Kỳ Phương	4.413	9	43.271	10	43.271
4	Phường Kỳ Liên	1.427	3	21.250	3	21.250
5	Phường Kỳ Long	3.040	5	20.835	5	20.835
6	Phường Kỳ Thịnh	2.914	5	21.618	5	21.618
7	Phường Kỳ Trinh	3.828	8	39.621	8	39.621
8	Phường Hưng Trí	1.485	4	9.989	4	9.989
9	Xã Kỳ Hoa	5.605	9	21.283	4	11.729
III	Kỳ Anh	23.515	54	113.318	48	102.448
10	Xã Kỳ Tân	5.405	12	22.274	12	22.274
11	Xã Lâm Hợp	3.293	9	19.339	9	19.339
12	Xã Kỳ Tây	3.183	6	12.786	5	12.110
13	Xã Kỳ Trung	4.917	13	30.604	8	20.616
14	Xã Kỳ Giang	0.848	3	7.645	3	7.645
15	Xã Kỳ Tiến	2.545	5	10.393	5	10.393
16	Xã Kỳ Phong	3.322	6	10.277	6	10.071
IV	Cẩm Xuyên	30.676	62	138.224	52	124.202
17	Xã Cẩm Minh	3.527	7	15.376	7	15.376
18	Xã Cẩm Lạc	4.085	8	15.343	8	14.215
19	Xã Cẩm Sơn	3.077	6	8.230	5	7.554
20	Xã Cẩm Thịnh	1.966	3	11.518	3	11.486
21	Xã Cẩm Hưng	2.921	7	12.497	7	12.497
22	Xã Cẩm Quan	3.600	7	23.369	7	22.684
23	Xã Cẩm Mỹ	7.330	17	29.584	9	19.591
24	Xã Cẩm Duệ	3.143	5	9.916	4	8.408
25	Xã Cẩm Thạch	1.027	2	12.391	2	12.391
V	Thạch Hà	13.369	27	104.208	27	104.208
26	Xã Nam Điền	6.391	14	38.177	14	38.177
27	Xã Thạch Xuân	0.346	1	8.297	1	8.297
28	Xã Lưu Vĩnh Sơn	4.556	8	43.036	8	43.036
29	Xã Ngọc Sơn	2.075	4	14.698	4	14.698
VI	Hương Khê	20.272	37	119.085	37	118.932
30	Xã Lộc Yên	1.778	4	21.493	4	21.493
31	Xã Hương Giang	3.704	5	19.188	5	19.188
32	Xã Hà Linh	6.337	14	36.834	14	36.827
33	Xã Điền Mỹ	8.452	14	41.570	14	41.424
VII	Can Lộc	2.705	5	15.016	3	9.834
34	Xã Sơn Lộc	2.016	4	11.616	2	6.434
35	Thị trấn Đồng Lộc	0.689	1	3.400	1	3.400

Stt	Địa phương	Chiều dài (m)	Vị trí móng		Vị trí móng qua quy hoạch 3 loại rừng	
			Số lượng	Diện tích (m ²)	Số lượng	Diện tích (m ²)
VIII	Vũ Quang	4.210	8	17.385	5	15.028
36	Xã Đức Liên	4.210	8	17.385	5	15.028
IX	Đức Thọ	15.331	33	104.190	20	82.416
37	Xã Đức Lạng	2.405	5	34.899	5	34.899
38	Xã Tân Hương	1.952	3		3	
39	Xã Đức Đồng	2.202	5	13.154	2	8.970
40	Xã Tân Dân	5.158	9	29.948	5	19.810
41	Xã Hòa Lạc	2.665	8	22.005	5	18.737
42	Xã Tùng Ảnh	0.949	3	4.184	0	
X	Hương Sơn	4.721	10	36.010	4	29.474
43	Xã Sơn Long	0.360	1	784	0	
44	Xã Tân Mỹ Hà	4.361	9	35.226	4	29.474
C	Nghệ An	82.690	167	465.321	80	364.799
XI	Nam Đàn	27.406	51	229.383	40	211.107
45	Xã Nam Kim	3.712	6	33.116	6	33.116
46	Xã Khánh Sơn	5.890	10	55.996	9	52.166
47	Xã Thượng Tân Lộc	7.878	16	67.865	10	58.285
48	Thị trấn Nam Đàn	2.986	6	30.757	6	30.757
49	Xã Nam Thái	2.326	5	21.747	5	21.719
50	Xã Nam Thanh	4.615	9	19.902	4	15.064
XII	Nghi Lộc	14.989	29	72.151	19	60.646
51	Xã Nghi Công Nam	1.591	2	10.627	2	10.627
52	Xã Nghi Công Bắc	0.772	1	2.506	1	2.506
53	Xã Nghi Kiều	6.053	14	20.115	6	11.061
54	Xã Nghi Lâm	0.942	1	1.343	0	593
55	Xã Nghi Văn	5.632	11	37.560	10	35.859
XIII	Diễn Châu	23.585	46	108.344	15	74.775
56	Xã Diễn Phú	1.872	3	15.779	3	15.779
57	Xã Diễn Lợi	2.646	4	18.906	4	18.906
58	Xã Minh Châu	6.601	14	44.111	5	32.179
59	Xã Diễn Nguyên	2.657	4	4.052	0	0
60	Xã Diễn Thái	1.087	2	3.592	0	0
61	Xã Diễn Đồng	1.784	4	2.944	0	0
62	Xã Diễn Liên	2.883	6	4.704	0	0
63	Xã Diễn Lâm	4.056	9	14.256	3	7.911
XIV	Yên Thành	8.700	22	22.737	1	1.692
64	Xã Nhân Thành	0.486	2	1.568	0	0
65	Xã Thọ Thành	1.181	3	3.269	0	0

Stt	Địa phương	Chiều dài (m)	Vị trí móng		Vị trí móng qua quy hoạch 3 loại rừng	
			Số lượng	Diện tích (m ²)	Số lượng	Diện tích (m ²)
66	Xã Đô Thành	2.256	5	5.752	0	0
67	Xã Đức Thành	4.192	11	11.364	1	1.692
68	Xã Tân Thành	0.585	1	784	0	0
XV	Quỳnh Lưu	8.009	19	32.706	5	16.579
69	Xã Quỳnh Lâm	0.876	3	7.903	3	7.903
70	Xã Ngọc Sơn	7.133	16	24.803	2	8.676
	TỔNG	225.460	464	1.351.190	332	1.179.436

Toạ độ các điểm góc xác định vị trí hướng tuyến ĐD như sau:

Bảng 1.2: Toạ độ điểm góc xác định vị trí ĐD 500kV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu

Stt	Điểm góc	Toạ độ VN2000, KTT địa phương, Múi 3°		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
1	ĐĐ	1985162,627	551069,384	Quảng Bình (KTT 106°00')
2	G1A	1985155,651	550938,031	
3	G1B	1985303,084	550550,783	
4	G1C	1985437,789	550510,000	
5	G2A	1986126,114	549665,586	
6	G3A	1986848,990	600206,650	Hà Tĩnh (KTT 105°30')
7	G4A	1989328,240	599102,067	
8	G5	1989675,591	595153,610	
9	G6	1990190,830	592024,718	
10	G7	1991613,684	587994,531	
11	G7'	1991291,401	583716,654	
12	G7A	1991276,553	583398,589	
13	G7A1	1991662,576	582999,965	
14	G7A2	1991949,250	582685,341	
15	G7B	1992272,831	582390,101	
16	G8	1992954,879	582195,690	
17	G8A	1993972,786	582033,518	
18	G8A1	1994164,273	581440,604	
19	G9	1994427,518	580305,931	
20	G10	1994868,568	577537,970	
21	G11	1999917,858	574580,891	
22	G11A	2004264,511	573737,825	
23	G12	2004776,701	573273,946	
24	G12A	2005883,593	573400,829	
25	G12B	2007915,489	573219,175	
26	G12B1	2008241,297	573081,683	
27	G13	2009441,152	572113,069	

Stt	Điểm góc	Tọa độ VN2000, KTT địa phương, Múi 3°		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
28	G14	2009473,466	566477,787	
29	G15	2010190,728	564286,258	
30	G15A	2010350,718	562565,506	
31	G16	2010161,531	561869,464	
32	G17	2011643,200	555680,465	
33	G18	2013388,163	552500,935	
34	G19	2011731,005	549827,060	
35	G20	2012581,384	548447,034	
36	G20A	2016730,186	546435,526	
37	G21	2017105,840	545059,523	
38	G21A	2016188,122	543506,971	
39	G22	2016352,433	542295,123	
40	G23	2016705,646	541412,975	
41	G24	2016579,065	539507,092	
42	G24A	2016338,496	537865,243	
43	G25	2018053,182	533518,832	
44	G25'	2020911,016	532330,636	
45	G25A	2021509,666	532037,691	
46	G25A1	2021811,167	531811,156	
47	G25A2	2022132,248	531517,673	
48	G25B	2022631,089	531112,371	
49	G25C	2023090,172	531424,613	
50	G26	2024548,250	530818,391	
51	G26A	2025399,866	527001,087	
52	G26B	2026644,512	526070,906	
53	G27	2030423,306	520704,727	
54	G27A	2029590,985	516966,965	
55	G28	2036984,958	509241,238	
56	G28A	2037666,144	509450,663	
57	G29	2039568,673	509765,701	
58	G30	2040598,950	509694,918	
59	G31	2041751,456	509448,969	
60	G32	2042354,528	509489,605	
61	G32A	2042737,075	510037,393	
62	G33	2044834,930	509172,563	
63	G33A	2046717,268	506771,152	
64	G33B	2047630,412	506435,399	
65	G33C	2047935,906	505719,988	
66	G33D	2048644,885	505683,507	
67	G33E	2048874,730	504930,220	

Stt	Điểm góc	Tọa độ VN2000, KTT địa phương, Múi 3°		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
68	G33F	2049970,449	504013,425	Nghệ An (KTT 104°45')
69	G34	2051333,265	504693,677	
70	G35	2054830,281	581839,533	
71	G36	2059440,714	580307,427	
72	G36B	2063378,684	577649,711	
73	G37	2066205,536	578259,321	
74	G37.1	2067027,806	577360,979	
75	G37A	2067370,865	577227,407	
76	G37B	2067990,687	576088,284	
77	G37C	2068897,965	575731,869	
78	G38	2069530,820	575336,985	
79	G39	2072726,226	576310,794	
80	G40	2072855,946	577137,563	
81	G41	2075829,578	579025,586	
82	G42	2079561,406	579837,933	
83	G42A	2080814,436	580545,740	
84	G42B	2081700,971	579602,012	
85	G42C	2082834,508	579878,227	
86	G42D	2083960,930	580374,237	
87	G42E	2085304,642	580835,615	
88	G43	2085376,904	582449,837	
89	G43A	2089363,595	582699,290	
90	G43B	2092862,649	580846,860	
91	G44	2094546,450	582031,511	
92	G45	2096154,944	582549,089	
93	G46	2097271,409	581867,543	
94	G47	2099342,495	581672,694	
95	G48	2101674,943	582427,472	
96	G49	2103506,009	582503,227	
97	G50	2107814,162	583809,564	
98	G50A	2108953,926	584261,037	
99	G51	2109520,928	584292,919	
100	G52	2111117,782	583287,048	
101	G52A	2113892,028	583570,396	
102	G52B	2114130,251	583516,782	
103	G53	2115559,028	583806,904	
104	G53A	2117278,472	586130,607	
105	G53B	2117464,948	586305,900	
106	G54	2117731,853	586742,115	
107	G55	2118352,894	586709,124	

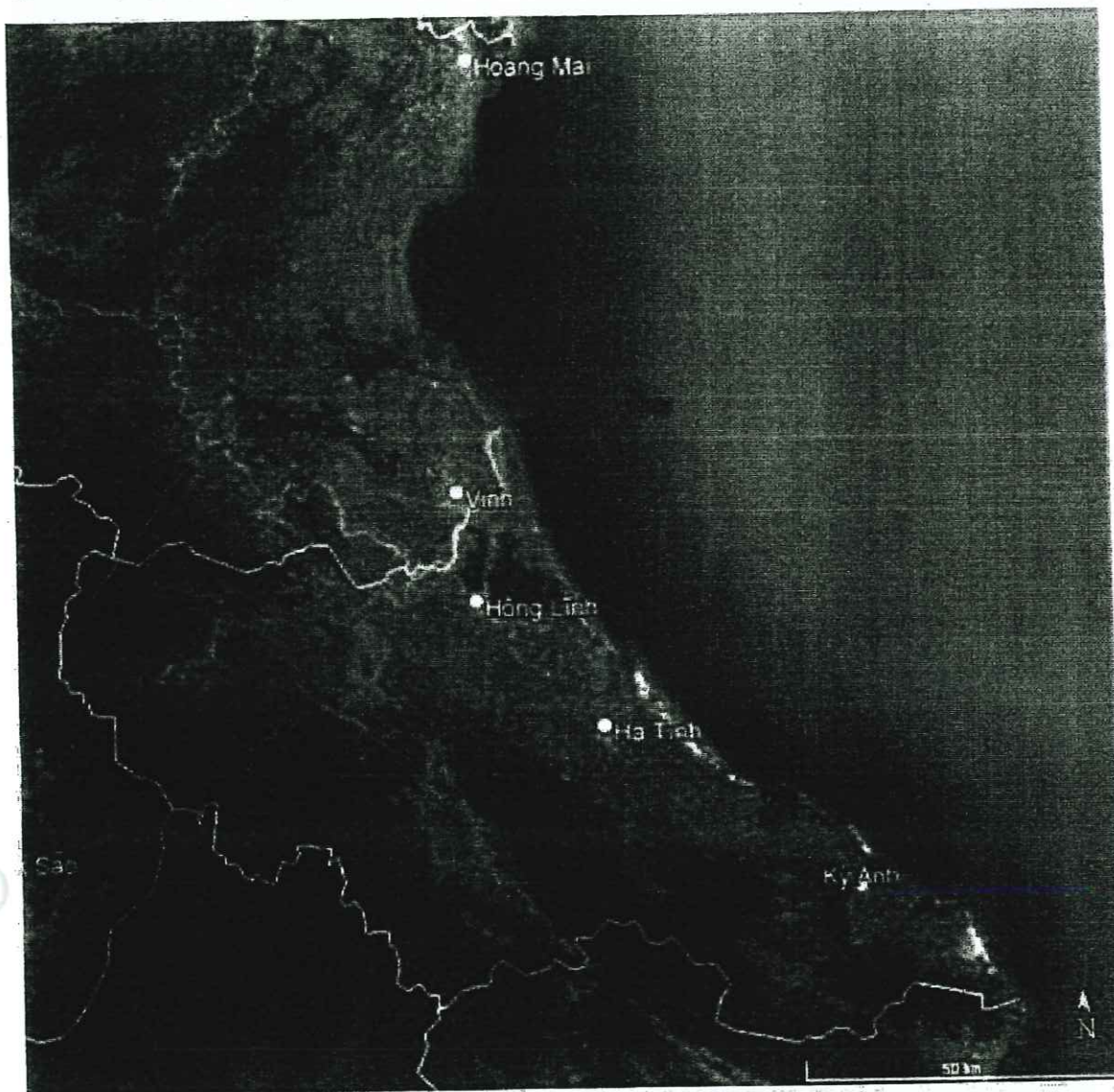
Stt	Điểm góc	Tọa độ VN2000, KTT địa phương, Múi 3°		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
108	G56	2119865,298	586025,370	
109	G57	2120692,127	586397,996	
110	G58	2123078,533	586467,900	
111	G58A	2123538,237	586952,479	
112	D1	2124583,796	587752,081	

(Bản đồ mặt bằng tuyến Đường dây 500kV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu đính kèm tại Phụ lục 4 của báo cáo)

Tuyến đường dây 500kV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu được bố trí chủ yếu đi ngoài hành lang các khu dân cư, làng mạc, địa hình trên tuyến chủ yếu đi qua rừng núi, đồi trọc thực phủ chủ yếu rừng, đất trồng với cây bụi, lúa, hoa màu và một ít cây ăn trái.

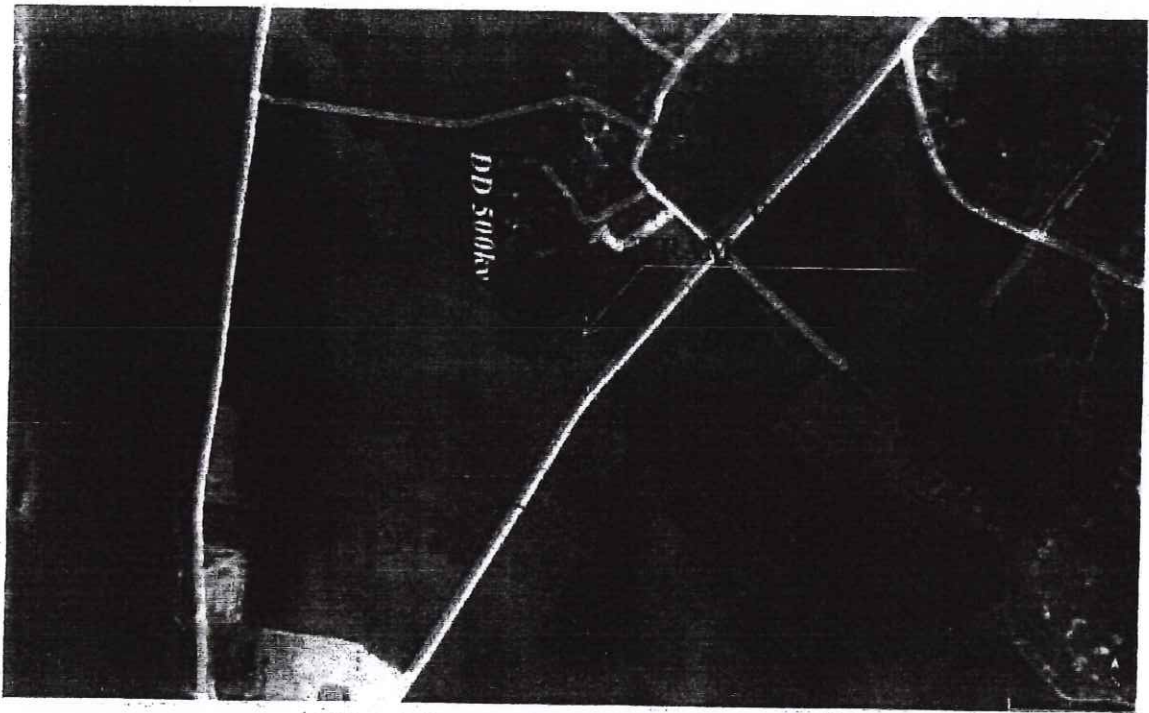
Điều kiện dân sinh kinh tế trên suốt chiều dài hành lang tuyến đi qua chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, buôn bán nhỏ. Dân cư thường tập trung sinh sống vùng đồng bằng, phần lớn là lao động nông nghiệp và buôn bán nhỏ nên đời sống nhân dân trong vùng có mức sống không cao và phát triển không đồng đều.

Điều kiện giao thông trên tuyến tương đối thuận lợi, do tuyến đường dây luôn và đi gần các trục giao thông lớn như: quốc lộ, các tỉnh lộ và nhiều đường liên xã khác tuy nhiên để vào tìm tuyến đường dây đi dọc tuyến thì gặp nhiều khó khăn vì tuyến đi qua nhiều khu vực rừng núi.



Hình 1.1: Sơ đồ hướng tuyến ĐD 500kV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu

ii) **Trạm lắp quang:** được xây dựng tại khu đất nông nghiệp thuộc xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Với diện tích 0,1 ha. Trạm nằm bên phải đường liên xã nối ra Quốc Lộ 8 (theo hướng từ Đường ĐT 70 ra Quốc Lộ 8), cách đường khoảng 15m.



Hình 1.2: Sơ đồ vị trí Trạm lắp quang

iii) *Mở rộng ngăn lộ 500kV:* lắp đặt thiết bị cho 02 ngăn lộ xuất tuyến đường dây đi TBA 500 kV Quỳnh Lưu và 02 ngăn kháng điện bù ngang 500 kV tại phần đất có sẵn (không thu hồi đất) thuộc khu vực của nhà máy nhiệt điện 500kV Quảng Trạch, trên địa phận xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.



Hình 1.3: Vị trí mở rộng ngăn lộ 500kV tại sân phân phối 500kV Quảng Trạch

Vị trí các mặt tiếp giáp của khu đất mở rộng ngăn lộ 500kV tại sân phân phối 500kV Quảng Trạch được xác định như sau:

- Phía Đông giáp với khu đất NMNĐ Quảng Trạch 1 & 2.
- Phía Tây giáp khu đất nông nghiệp.
- Phía Nam giáp với khu đất NMNĐ Quảng Trạch 1 & 2.
- Phía Bắc giáp với sân phân phối NMNĐ Quảng Trạch hiện hữu.

1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án

Vị trí Dự án thuộc vùng Bắc Trung bộ, hướng tuyến ĐD đi qua nhiều khu vực địa hình khác nhau, chủ yếu là đồi núi xen kẽ đồng bằng hẹp với hiện trạng sử dụng đất tại khu vực Dự án chủ yếu là đất canh tác nông nghiệp và lâm nghiệp. Đất thổ cư phân bố rải rác tại các điểm dân cư dọc theo các tuyến đường giao thông. Hướng tuyến ĐD 500kV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu được bố trí tránh các điểm dân cư tập trung, chủ yếu đi qua đất nông nghiệp và lâm nghiệp với hiện trạng chủ yếu là rừng ở khu vực đồi núi, trung du và đồng ruộng ở khu vực đồng bằng.

Theo số liệu điều tra, khảo sát: hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án như sau:

Bảng 1.3: Hiện trạng sử dụng đất của Dự án

Stt	Loại đất	Diện tích đất đai trong phạm vi thực hiện đường dây (ha)												Hiện trạng sử dụng
		Quảng Bình			Hà Tĩnh			Nghệ An			Tổng			
		HLT	Móng cột	Mượn tạm	HLT	Móng cột	Mượn tạm	HLT	Móng cột	Mượn tạm	HLT	Móng cột	Mượn tạm	
I	Đất nông nghiệp	4,80	2,60	0,27	440,77	85,98	26,08	258,34	46,53	13,07	703,91	135,12	39,42	
1	Đất lúa				15,15	2,86		118,59	8,36		133,74	11,22		Trồng lúa
2	Đất cây hàng năm	0,09	0,08	0,01	5,12			3,21	0,25	0,12	8,42	0,33	0,13	Hoa màu
3	Đất cây lâu năm				57,19	4,18	0,25	15,77	1,44	0,87	72,96	5,63	1,13	Cây ăn quả, cây gỗ
4	Đất lâm nghiệp	4,71	2,52	0,26	363,31	78,94	25,83	120,77	36,48	12,07	488,78	117,94	38,16	
4.1	Rừng đặc dụng							33,42	12,79	3,08	33,42	12,79	3,08	Rừng đặc dụng
4.2	Rừng phòng hộ				101,36	26,65	11,81	16,79	3,95	1,23	118,14	30,60	13,04	Rừng phòng hộ
4.3	Rừng sản xuất	4,71	2,52	0,26	261,95	52,29	14,02	70,55	19,75	7,76	337,21	74,56	22,04	Rừng sản xuất
II	Đất phi nông nghiệp	1,04			11,33			5,27		0,59	17,64		0,59	
8	Đất thổ cư	0,32			0,96						1,28			
9	Đất khác	0,72			10,37			5,27		0,59	16,36		0,59	Giao thông, sông hồ, đất hoang
	Tổng cộng	5,84	2,60	0,27	452,10	85,98	26,08	263,61	46,53	13,66	721,54	135,12	40,01	

Ghi chú:

- Diện tích HLT bao gồm cả diện tích phần móng cột trong phạm vi hành lang tuyến.
- Diện tích mượn tạm là diện tích bị ảnh hưởng tạm thời do thi công (đường tạm).
- Theo quy định tại Điều 12, Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện, cây trồng được tồn tại trong HLT khi đảm bảo khoảng cách an toàn đến dây dẫn điện theo quy định. Do vậy, Dự án không chuyển đổi mục đích sử dụng đất canh tác trong HLT, chỉ thực hiện chuyển đổi diện tích sử dụng đất tại vị trí móng cột.

Đất canh tác nông nghiệp trong phạm vi dự án: Hiện trạng đang được người dân sử dụng chủ yếu cho canh tác lúa nước, hoa màu, cây ăn quả và các loại cây lâu năm khác.

Đối với đất lâm nghiệp: đối với đất rừng sản xuất do các hộ dân trực tiếp quản lý. Các loại khác do các ban quản lý rừng, UBND các xã quản lý. Theo báo cáo kết quả điều tra hiện trạng rừng của Dự án do Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam bộ thực hiện, đã được các Hội đồng Thẩm định, Sở NNPTNT các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An thẩm định và báo cáo kết quả thẩm định đến UBND tỉnh (Báo cáo thẩm định số 1898/BC-HĐTĐ ngày 13/7/2023; Văn bản số 2521/SNN-KL ngày 08/9/2023; Báo cáo số 377/BC-HĐTĐ ngày 15/8/2023), tổng diện tích đất lâm nghiệp bị ảnh hưởng tại vị trí móng cột là 117,94 ha, với hiện trạng các loại rừng như sau:

- Rừng đặc dụng: 12,7854 ha
 - + Rừng trồng: 8,5612 ha
 - + Chưa có rừng: 4,2242 ha
- Rừng phòng hộ: 30,6014 ha
 - + Rừng tự nhiên: 18,6504 ha
 - + Rừng trồng: 9,0480 ha
 - + Chưa có rừng: 2,9030 ha
- Rừng sản xuất: 74,5568 ha
 - + Rừng tự nhiên: 2,3356 ha
 - + Rừng trồng: 47,1244 ha
 - + Chưa có rừng: 25,0968 ha

Theo quy định pháp luật về lâm nghiệp, chuyển mục đích sử dụng rừng chỉ thực hiện đối với diện tích có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng). Các loại rừng thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng của Thủ tướng Chính phủ gồm rừng đặc dụng (rừng tự nhiên và rừng trồng), rừng phòng hộ (rừng tự nhiên và rừng trồng) và rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Theo đó, Dự án có 38,5952 ha rừng, trong đó: 8,5612 ha rừng đặc dụng là rừng trồng; 27,6984 ha rừng phòng hộ (gồm: 18,6504 ha rừng tự nhiên và 9,048 ha rừng trồng) và 2,3356 ha rừng tự nhiên là rừng sản xuất, đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý chủ trương tại Quyết định số 1507/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2023.

Đất phi nông nghiệp (gồm có đất thổ cư và đất khác): Đất thổ cư do các hộ dân đang sử dụng để làm đất ở. Hiện có 88 nhà và 40 công trình khác trong hành lang tuyến. Đất khác gồm đất giao thông, sông hồ và đất hoang là các loại đất công cộng và đất chưa sử dụng do UBND xã/ phường quản lý.

1.1.5. Khoảng cách từ dự án đến khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

1.1.5.1. Mô tả khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm dọc tuyến đường dây

Phương án chọn tuyến Đường dây 500kV Quảng Trạch – Quỳnh Lưu chủ yếu đi qua khu vực đồi núi xen kẽ đồng bằng hẹp thuộc vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung. Hướng tuyến chọn đã xem xét tránh các khu dân cư tập trung, tránh các khu quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Do vậy, hướng tuyến chủ yếu đi vào

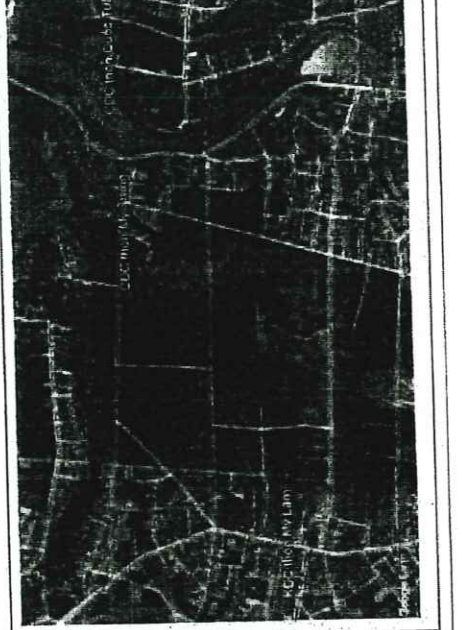
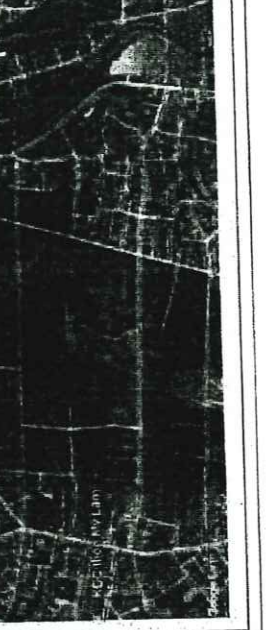
khu vực đồi núi, qua các khu vực canh tác nông nghiệp, lâm nghiệp. Đặc điểm hướng tuyến, khoảng cách đến khu dân cư và các khu vực nhạy cảm về môi trường dọc tuyến được thống kê và mô tả như sau:

Bảng 1.4: Mô tả khoảng cách từ Dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm môi trường

Stt	Mô tả	Khu dân cư và các đối tượng nhạy cảm khác	Khoảng cách đến tìm tuyến	Ghi chú	Sơ đồ minh họa
I	Tỉnh Quảng Bình				
1	Huyện Quảng Trạch				
	Tuyến đi qua địa phận huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình có chiều dài 1,98 km, đi qua một đơn vị hành chính cấp xã (xã Quảng Đông), hướng tuyến được xác định tại các điểm góc ĐD, G1A, G1B, G1C, G2A. Đoạn từ ĐD đến G1B tuyến đi qua khu vực đồng bằng, địa hình khá bằng phẳng, thảm phủ thực vật chủ yếu là cỏ và hoa màu. Đoạn từ G1B đến G2A, tuyến đi vào khu vực địa hình đồi núi, độ dốc lớn, phần lớn hướng tuyến đi qua đất lâm nghiệp thuộc quy hoạch rừng sản xuất với hiện trạng chủ yếu là rừng trồng (keo, bạch đàn, thông).	- Khu dân cư Xóm Mới, xã Quảng Đông - Đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi - Hồ Đồng Lợi - Quy hoạch rừng sản xuất	0 - 76 m Giao chéo 215 m (bên trái tuyến) Giao chéo	- 05 nhà trong HLT (0-16m); - 03 nhà ngoài HLT (16-76m) 02 lần 1.475 m	
II	Tỉnh Hà Tĩnh				
2	Thị xã Kỳ Anh				
	Tuyến đi qua địa phận thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh có chiều dài 25,99 km, đi qua tám đơn vị hành chính cấp xã (gồm xã Kỳ Nam, các phường Kỳ Phương, Kỳ Liên, Kỳ Long,	- Nhà dân đơn lẻ	0 - 76 m	- 04 nhà trong HLT (0-16m); - 15 nhà ngoài HLT (16-76m)	

Chủ dự án: Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
Đơn vị quản lý dự án: Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung
Đơn vị lập báo cáo: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Stt	Mô tả	Khu dân cư và các đối tượng nhạy cảm khác	Khoảng cách đến tìm tuyến	Ghi chú	Sơ đồ minh họa
	Kỳ Thịnh, Kỳ Trinh, Hưng trí và xã Kỳ Hoa), hướng tuyến được xác định tại các điểm góc G2A, G3A, G4A, G5, G6, G7, G7', G7A, G7A1, G7A2, G7B, G8, G8A, G8A1, G9. Đoạn tuyến từ G2A đến G7A hướng tuyến đi men theo sườn núi phía Nam thị xã Kỳ Anh, địa hình có độ dốc khá lớn, hầu hết hướng tuyến đi qua khu vực thuộc quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất với hiện trạng là rừng trồng (Bạch đàn, keo, thông, lim xanh), và rừng tự nhiên phân bố trên sườn núi. Đoạn từ G7A đến G9 tuyến đi qua khu vực địa hình gò đồi bán sơn địa. Hướng tuyến chủ yếu đi qua khu vực quy hoạch rừng phòng hộ, rừng sản xuất với hiện trạng là rừng trồng (keo, thông) và đất trồng chưa có rừng. Ngoài quy hoạch lâm nghiệp, hướng tuyến đi qua đất trồng cây lâu năm và các loại đất khác.	- Quốc lộ 1A	Giao chéo	01 lần	
		- Đường dây 220kV Đồng Hới - Hà Tĩnh	Giao chéo	01 lần	
		- Đường dây 500kV Vũng Áng - Đà Nẵng	Giao chéo	01 lần	
		- Đường dây 500kV Đà Nẵng - Hà Tĩnh	Giao chéo	01 lần	
		- Hồ Kim Sơn	20 m (bên trái tuyến)		
		- Quy hoạch rừng phòng hộ	Giao chéo	19.876 m	
3	Huyện Kỳ Anh Tuyến đi qua địa phận huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh có chiều dài 23,51 km, đi qua 07 đơn vị hành chính cấp xã (gồm xã Kỳ Tân, Lâm Hợp, Kỳ Tây, Kỳ Trung, Kỳ Giang, Kỳ	- Quy hoạch rừng sản xuất	Giao chéo	2.942 m	
		- Nhà dân đơn lẻ	0 - 76 m	- 07 nhà trong HLT (0-16m); - 08 nhà ngoài HLT (16-76m)	

STT	Mô tả	Khu dân cư và các đối tượng nhạy cảm khác	Khoảng cách đến tìm tuyến	Ghi chú	Sơ đồ minh họa
4	Huyện Cẩm Xuyên Tuyến đi qua địa phận huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh có chiều dài 30,68 km, đi qua 09 đơn vị hành chính cấp xã (gồm xã Cẩm Minh, Cẩm Lạc, Cẩm Sơn, Cẩm Thịnh, Cẩm Hưng, Cẩm Quan, Cẩm Mỹ, Cẩm Duệ, Cẩm Thạch), hướng tuyến được xác định tại các điểm góc G14, G15, G15A, G16, G17, G18, G19, G20, G20A, G21, G21A, G22, G23. Đoạn từ G14 đến G18 hướng tuyến đi qua khu vực địa hình gò đồi bán sơn địa, chủ yếu đi qua khu vực quy hoạch rừng sản xuất với hiện trạng chủ yếu là rừng trồng (keo, bạch đàn, thông), một số đoạn cắt qua rừng tự nhiên phân bố trên khu vực đồi núi, nơi có độ dốc lớn khó canh tác. Ngoài quy hoạch lâm nghiệp, hướng tuyến đi qua nhiều loại đất nông nghiệp và các loại đất khác.	- Quốc lộ 12C - Đường tỉnh DT 551 - Quy hoạch rừng sản xuất	Giao chéo Giao chéo Giao chéo	01 lần 01 lần 20.225 m	
		- Cụm dân cư thôn Quốc Tuấn, xã Cẩm Mỹ	0 - 76 m	- 02 nhà trong HLT (0-16m); - 03 nhà ngoài HLT (16-76m)	
		- Cụm dân cư thôn Mỹ Trung, xã Cẩm Mỹ	0 - 76 m	- 02 nhà trong HLT (0-16m); - 06 nhà ngoài HLT (16-76m)	
		- Khu dân cư thôn Mỹ Lâm, xã Cẩm Mỹ	0 - 76 m	- 04 nhà trong HLT (0-16m); - 30 nhà ngoài	

Stt	Mô tả	Khu dân cư và các đối tượng nhạy cảm khác	Khoảng cách đến tìm tuyến	Ghi chú	Sơ đồ minh họa
	xuất và rừng phòng hộ với hiện trạng hầu hết là rừng trồng (keo, bạch đàn, thông) và đất trồng với cây bụi. Đoạn từ G18 đến G20, tuyến đi men theo sườn núi với địa hình có độ dốc tương đối lớn, chủ yếu tuyến đi qua khu vực thuộc quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất với hiện trạng phần lớn là rừng trồng (thông, keo, bạch đàn), một số đoạn trên sườn núi, nơi có độ dốc lớn khó canh tác còn hiện trạng rừng tự nhiên. Đoạn từ G20 đến G20A, tuyến đi qua khu vực gò đồi, địa hình nhấp nhô, tuyến đi qua khu vực quy hoạch rừng sản xuất với hiện trạng chủ yếu là rừng trồng (keo, thông). Đoạn từ G20A đến G22, tuyến đi qua khu vực đồng bằng, qua khu vực ruộng lúa và khu dân cư nông thôn, thuộc xã Cẩm Mỹ và xã Cẩm Duệ. Đoạn từ G22 đến G23, tuyến đi qua khu vực quy hoạch rừng phòng hộ với hiện trạng rừng trồng (keo) và đất trống.	- Nhà dân đơn lẻ	0 - 76 m	HLT (16-76m) - 23 nhà trong HLT (0-16m); - 24 nhà ngoài HLT (16-76m)	
		- Quốc lộ 8C	Giao chéo	01 lần	
		- Đường tỉnh ĐT 17	Giao chéo	01 lần	
		- Hồ Sông Rác	Giao chéo		
		- Hồ Thượng Tuy	Giao chéo		
		- Sông Rào Trạ	Giao chéo	01 lần	
		- Hồ Bộc Nguyên	Giao chéo		
		- Quy hoạch rừng phòng hộ	Giao chéo	7.324 m	
		- Quy hoạch rừng sản xuất	Giao chéo	16.784 m	
		- Ruộng lúa	Giao chéo	653 m	
5	Huyện Thạch Hà				
	Tuyến đi qua địa phận huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh có chiều dài 13,37 km, đi qua 04	- Nhà dân đơn lẻ	0 - 76 m	- 03 nhà trong HLT (0-16m);	

Chủ dự án: Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
Đơn vị quản lý dự án: Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung
Đơn vị lập báo cáo: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Stt	Mô tả	Khu dân cư và các đối tượng nhạy cảm khác	Khoảng cách đến tìm tuyến	Ghi chú	Sơ đồ minh họa
	đơn vị hành chính cấp xã (gồm xã Nam Điền, Thạch Xuân, Lưu Vĩnh Sơn, và Ngọc Sơn), hướng tuyến được xác định tại các điểm góc G23, G24, G24A, G25A1, G25A2, G25B, G25C, G26, và G26A. Toàn bộ tuyến trên địa phận huyện Thạch Hà đi qua khu vực đồi núi, địa hình phức tạp. Tuyến chủ yếu đi qua khu vực thuộc quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất với hiện trạng chủ yếu là rừng trồng (keo, thông, bạch đàn, cao su), đất trồng. Đoạn G24 đến G24A, tuyến có đi qua khu vực có rừng tự nhiên phục hồi trên sườn núi.	- Quy hoạch rừng phòng hộ - Quy hoạch rừng sản xuất	Giao chéo Giao chéo	- 04 nhà ngoài HLT (16-76m) 4.474 m 8.885 m	
6	Huyện Hương Khê Tuyến đi qua địa phận huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh có chiều dài 20,27 km, đi qua địa phận 04 đơn vị hành chính cấp xã (gồm xã Lộc Yên, Hương Giang, Hà Linh và xã Điền Mỹ), hướng tuyến được xác định tại các điểm góc G25, G25', G25A, G26A, G27A. Phần lớn tuyến đi qua khu vực đồi núi, địa hình phức tạp, chủ yếu qua khu vực thuộc quy hoạch rừng sản xuất với hiện trạng là rừng trồng (keo, cao su), đoạn G25-G26 và G27-G27A tuyến đi qua khu vực có hiện	- Nhà dân đơn lẻ - Quốc lộ 15 - Đường dây 110kV Hà Tĩnh - Hương Khê - Quy hoạch rừng sản xuất	0 - 76 m Giao chéo Giao chéo Giao chéo	- 03 nhà trong HLT (0-16m); - 01 nhà ngoài HLT (16-76m) 01 lần 01 lần 18.881 m	

Chủ dự án: Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
Đơn vị quản lý dự án: Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung
Đơn vị lập báo cáo: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Sst	Mô tả	Khu dân cư và các đối tượng nhạy cảm khác	Khoảng cách đến tìm tuyến	Ghi chú	Sơ đồ minh họa
	tràng rừng tự nhiên. Đoạn G27 đến G28, tuyến có đoạn ngăn đi qua khu vực ruộng lúa thuộc xã Điện Mỹ.				
7	Huyện Can Lộc Tuyến đi qua địa phận huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh có chiều dài 2,71 km, đi qua 02 đơn vị hành chính cấp xã (gồm xã Sơn Lộc và thị trấn Đồng Lộc), hướng tuyến được xác định tại các điểm góc G26B, G27. Tuyến đi qua khu vực đồi núi và thung lũng, phần lớn hướng tuyến đi qua khu vực thuộc quy hoạch rừng sản xuất với hiện trạng là rừng trồng (keo, cao su). Ngoài quy hoạch lâm nghiệp, tuyến đi qua khu vực canh tác nông nghiệp (hoa màu và cây lâu năm).	- Nhà dân đơn lẻ - Quy hoạch rừng sản xuất	0 - 76 m Giao chéo	- 15 nhà trong HLT (0-16m); - 12 nhà ngoài HLT (16-76m) 1.626 m	
8	Huyện Vũ Quang Tuyến đi qua địa phận huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh có chiều dài 4,21 km, đi qua địa phận 01 đơn vị hành chính cấp xã (xã Đức Liên), hướng tuyến được xác định tại các điểm góc G27A, G28. Tuyến đi qua khu vực thuộc quy hoạch	- Nhà dân đơn lẻ - Quy hoạch rừng sản xuất	0 - 76 m Giao chéo	- 01 nhà trong HLT (0-16m); - 01 nhà ngoài HLT (16-76m) 2.532 m	